HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ - HĐND	*Đông Hà, ngày tháng năm 2020*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Xét Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị thông qua báo cáo trình kỳ họp thứ Mười bốn - Hội đồng nhân dân thành phố khóa XI; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến tham gia của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021 theo các biểu đính kèm, gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

I.	**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**495.000.000.000 đ**
II	**Tổng thu cân đối ngân sách địa phương**	**554.585.000.000 đ**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	455.550.000.000 đ
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	70.947.000.000 đ
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	51.188.000.000 đ
2.2	Bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	19.759.000.000 đ
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	1.857.000.000 đ
-	Bổ sung có mục tiêu hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	17.902.000.000 đ

3	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	28.088.000.000 đ
III	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**554.585.000.000 đ**
-	Chi ngân sách thành phố	507.747.200.000 đ
-	Chi ngân sách khối phường	46.837.800.000 đ
1	Chi đầu tư phát triển	183.400.000.000 đ
1.1	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất	175.500.000.000 đ
1.2	Chi XDCB tập trung	7.900.000.000 đ
	Trong đó:	
	+ Ngân sách thành phố	6.565.000.000 đ
	+ Ngân sách phường	1.335.000.000 đ
2	Chi thường xuyên	338.166.000.000 đ
2.1	Chi ngân sách thành phố	293.584.200.000 đ
2.2	Chi ngân sách khối phường	44.581.800.000 đ
3	Chi dự phòng	10.117.000.000 đ
3.1	Chi ngân sách thành phố	9.196.000.000 đ
3.2	Chi ngân sách khối phường	921.000.000 đ
4	Chi từ nguồn 50% tăng thu để cải cách tiền lương	5.000.000.000 đ
5	Chi từ NS tỉnh hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ	17.902.000.000 đ

Điều 2. Phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, mức bổ sung từ ngân sách thành phố cho ngân sách các phường theo các Phụ lục đính kèm.

Dự toán dự phòng ngân sách thành phố, UBND thành phố quyết định chi theo quy định của pháp luật và Quy chế số 01-QC/TU ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Thành ủy và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao UBND thành phố

1. Về thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách

Triển khai nhiệm vụ thu chi ngân sách cho từng phòng, ban, đơn vị thuộc thành phố, Ủy ban nhân dân các phường và thực hiện công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp nhằm thực hiện đạt và vượt dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021.

Chỉ đạo thường xuyên kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, UBND các phường đảm bảo chi ngân sách theo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức, dự toán được giao. Đồng thời xử lý kịp thời, đầy đủ những tồn tại, sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quá trình quản lý điều hành ngân sách để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng sai chế độ, chính sách.

2. Về điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách

Trong quá trình thực hiện nếu Ủy ban nhân dân thành phố có đề nghị điều chỉnh dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2021, HĐND thành phố ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố và các ban của HĐND thành phố căn cứ các quy định của Luật Ngân sách nhà nước để quyết định điều chỉnh, bổ sung và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố trong kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Đông Hà khóa XI, kỳ họp thứ Mười bốn thông qua và có hiệu lực kể từ ngày tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đại biểu HĐND tỉnh bầu trên địa bàn Đông Hà;
- Thường trực Thành uỷ,
- Thường trực HĐND; UBND; UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố khoá XI;
- Các ban Đảng, Văn phòng Thành uỷ và các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- KBNN tỉnh Quảng Trị;
- Đảng ủy, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các phường;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hồ Sỹ Trung

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**576.538.000**	**757.374.643**	**554.585.000**		
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**507.700.000**	**472.000.385**	**455.550.000**	**-16.450.385**	**96,51**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	31.989.000	28.800.000	34.640.000		
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	475.711.000	443.200.385	420.910.000		
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**68.838.000**	**91.288.000**	**70.947.000**		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	50.288.000	50.288.000	51.188.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	18.550.000	41.000.000	19.759.000		
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương			1.857.000		
-	Bổ sung có mục tiêu hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ			17.902.000		
III	**Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang**			**28.088.000**		
IV	**Thu kết dư**		**44.450.099**			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**149.636.160**			
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**576.538.000**	**751.451.495**	**554.585.000**	**-21.953.000**	**96,19**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**576.538.000**	**628.118.495**	**554.585.000**	**-21.953.000**	**96,19**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	195.500.000	203.305.580	183.400.000	-12.100.000	93,81
2	Chi thường xuyên	344.391.000	394.300.176	338.166.000	-6.225.000	98,19
3	Dự phòng ngân sách	11.336.800	10.000.000	10.117.000	-1.219.800	89,24
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.120.000		5.000.000	-120.000	97,66
5	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	1.508.200	1.830.739	0	-1.508.200	0,00
6	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh	0			0	
7	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	18.682.000	18.682.000	17.902.000	-780.000	95,82
II	**Chi các chương trình mục tiêu**					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**123.333.000**			
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)**					

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**556.800.000**	**507.700.000**	**495.000.000**	**455.550.000**	**88,90**	**89,73**
I	**Thu nội địa**	**556.800.000**	**507.700.000**	**495.000.000**	**455.550.000**	**88,90**	**89,73**
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	10.760.000		10.500.000		97,58	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	6.000.000		6.000.000		100,00	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000.000		4.000.000		100,00	
1.3	Thuế tài nguyên	760.000		500.000		65,79	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	177.061.000	177.061.000	136.000.000	136.000.000	76,81	76,81
2.1	Thuế giá trị gia tăng	160.788.000	160.788.000	122.975.000	122.975.000	76,48	76,48
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.973.000	14.973.000	12.246.000	12.246.000	81,79	81,79
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100.000	1.100.000	358.000	358.000	32,55	32,55
2.4	Thuế tài nguyên	200.000	200.000	421.000	421.000	210,50	210,50
3	Thuế thu nhập cá nhân	37.500.000	37.500.000	31.700.000	31.700.000	84,53	84,53
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Lệ phí trước bạ	81.800.000	81.800.000	73.000.000	73.000.000	89,24	89,24

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
6	Thu phí, lệ phí	16.800.000	15.600.000	16.900.000	14.650.000	100,60	93,91
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*1.200.000*		*2.250.000*		*187,50*	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*	*14.900.000*	*14.900.000*	*13.427.200*	*13.427.200*	*90,12*	*90,12*
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*700.000*	*700.000*	*1.222.800*	*1.222.800*	*174,69*	*174,69*
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.850.000	3.850.000	4.710.000	4.710.000	122,34	122,34
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	14.089.000	14.089.000	14.500.000	14.500.000	102,92	102,92
10	Thu tiền sử dụng đất	195.000.000	175.500.000	195.000.000	175.500.000	100,00	100,00
10.1	Thu đấu giá QSD đất	175.000.000	157.500.000	165.000.000	148.500.000	94,29	94,29
10.2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới	20.000.000	18.000.000	30.000.000	27.000.000	150,00	150,00
11	Thu khác ngân sách	16.000.000	1.500.000	8.890.000	4.690.000	55,56	312,67
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	800.000	800.000	800.000	800.000	100,00	100,00
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	3.140.000	0	3.000.000	0	95,54	
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**						
IV	**Thu viện trợ**						

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**576.538.000**	**554.585.000**	**-21.953.000**	**96,19**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**576.538.000**	**554.585.000**	**-21.953.000**	**96,19**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**195.500.000**	**183.400.000**	**-12.100.000**	**93,81**
1	Chi đầu tư cho các dự án	195.500.000	183.400.000	-12.100.000	93,81
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			*0*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*175.500.000*	*175.500.000*	*0*	*100,00*
-	*Chi đầu tư XDCB tập trung*	*20.000.000*	*7.900.000*	*-12.100.000*	*39,50*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	**Chi thường xuyên**	**344.391.000**	**338.166.000**	**-6.225.000**	**98,19**
	Trong đó:			*0*	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*166.263.100*	*171.087.600*	*4.824.500*	*102,90*
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*			*0*	
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.336.800**	**10.117.000**	**-1.219.800**	**89,24**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**5.120.000**	**5.000.000**	**-120.000**	**97,66**
V	**Chi nộp trả ngân sách tỉnh**	**1.508.200**	**0**	**-1.508.200**	**0,00**
VI	**Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ**	**18.682.000**	**17.902.000**	**-780.000**	**95,82**
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**548.199.300**	**528.309.900**	**-19.889.400**	**96,37**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	479.361.300	429.274.900	-50.086.400	89,55
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	68.838.000	70.947.000	2.109.000	103,06
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	*50.288.000*	*51.188.000*	*900.000*	*101,79*
	- Thu bổ hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	*18.550.000*	*19.759.000*	*1.209.000*	*106,52*
3	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang		28.088.000		
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	**Chi ngân sách**	**548.199.300**	**528.309.900**	**-19.889.400**	**96,37**
1	Chi ngân sách thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	526.160.400	507.747.200	-18.413.200	96,50
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	22.038.900	20.562.700	-1.476.200	93,30
	- Bổ sung cân đối ngân sách	*22.038.900*	*20.562.700*	*-1.476.200*	*93,30*
	- Bổ sung có mục tiêu			*0*	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
B	**NGÂN SÁCH PHƯỜNG**			0	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**50.377.600**	**46.837.800**	**-3.539.800**	**92,97**
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	28.338.700	26.275.100	-2.063.600	92,72
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	22.038.900	20.562.700	-1.476.200	93,30
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	*22.038.900*	*20.562.700*	*-1.476.200*	*93,30*
	- Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	**Chi ngân sách**	**50.377.600**	**46.837.800**	**-3.539.800**	**92,97**
1	Chi ngân sách thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	50.377.600	46.837.800	-3.539.800	92,97
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
	- Bổ sung cân đối ngân sách				
	- Bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	*Thu NSNN trên địa bàn NSĐP hưởng*									
				Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	*Trong đó:*		Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác
								Thu phí, lệ phí TW, tỉnh, huyện	*Thu phí, lệ phí phường*			
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**28.073.000**	***26.275.100***	**7.534.800**	**4.902.000**	**2.355.000**	**1.222.800**	**0**	***1.222.800***	**9.460.500**	**405.000**	**395.000**
1	UBND Phường 1	10.442.000	*6.840.600*	3.180.900	657.000	503.000	326.200		*326.200*	2.068.500		105.000
2	UBND Phường 2	1.525.000	*1.606.900*	435.300	354.000	117.000	82.100		*82.100*	618.500		0
3	UBND Phường 3	1.299.000	*1.605.500*	251.000	355.000	182.500	90.000		*90.000*	607.000	70.000	50.000
4	UBND Phường 4	135.000	*194.500*	16.000	41.000	29.000	32.500		*32.500*	76.000		0
5	UBND Phường 5	7.376.000	*5.937.800*	1.954.100	802.000	596.500	325.200		*325.200*	2.025.000	235.000	0
6	UBND Phường Đông Giang	851.000	*1.062.800*	197.000	283.000	88.500	55.800		*55.800*	378.500	0	60.000
7	UBND Phường Đông Thanh	712.000	*1.108.500*	147.000	350.000	86.000	51.000		*51.000*	414.500	0	60.000
8	UBND Phường Đông Lương	3.372.000	*5.906.500*	761.000	1.660.000	506.000	155.000		*155.000*	2.674.500	100.000	50.000
9	UBND Phường Đông Lễ	2.361.000	*2.012.000*	592.500	400.000	246.500	105.000		*105.000*	598.000	0	70.000

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**554.585.000**	**507.747.200**	**46.837.800**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**554.585.000**	**507.747.200**	**46.837.800**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**183.400.000**	**182.065.000**	**1.335.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	183.400.000	182.065.000	1.335.000
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	*183.400.000*	*182.065.000*	*1.335.000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*175.500.000*	*175.500.000*	
-	*Chi đầu tư XDCB tập trung*	*7.900.000*	*6.565.000*	*1.335.000*
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**338.166.000**	**293.584.200**	**44.581.800**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*171.087.600*	*170.601.600*	*486.000*
2	*Chi sự nghiệp môi trường*	*31.482.000*	*31.482.000*	
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.117.000**	**9.196.000**	**921.000**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**5.000.000**	**5.000.000**	
V	**CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ**	**17.902.000**	**17.902.000**	
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	**507.747.200**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**182.065.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	182.065.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**293.584.200**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	170.601.600
-	Chi quốc phòng	1.960.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.120.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.279.000
-	Chi Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao	3.103.500
-	Chi bảo vệ môi trường	31.482.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.963.400
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.129.100
-	Chi bảo đảm xã hội	12.340.000
-	Chi thường xuyên khác	3.605.600
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.196.000**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**5.000.000**
V	**Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ**	**17.902.000**

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**507.747.200**	**182.065.000**	**293.584.200**	**9.196.000**	**5.000.000**	**17.902.000**	**0**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**280.272.200**	**0**	**280.272.200**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**44.693.400**		**44.693.400**				
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	5.776.200		5.776.200				
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	980.900		980.900				
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	13.076.000		13.076.000				
4	Phòng Nội vụ	2.161.700		2.161.700				
5	Phòng Quản lý đô thị	2.861.600		2.861.600				
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.694.700		6.694.700				
7	Phòng Kinh tế	3.285.400		3.285.400				
8	Phòng Tư pháp	645.500		645.500				
9	Thanh tra	1.053.100		1.053.100				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.908.900		1.908.900				
11	Phòng Y tế	664.800		664.800				
12	Đội Trật tự xây dựng	838.800		838.800				
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.745.800		4.745.800				
II	**KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**8.640.300**		**8.640.300**				
1	Thành ủy Đông Hà	**8.640.300**		8.640.300				
III	**KHỐI MẶT TRẬN, ĐOÀN THỂ**	**4.645.400**		**4.645.400**				
1	UBMTTQVN thành phố	1.372.000		1.372.000				
2	Đoàn thanh niên CS HCM	736.800		736.800				
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	793.600		793.600				
4	Hội Nông dân	772.700		772.700				
5	Hội Cựu chiến binh	665.400		665.400				
6	Hội Người mù	304.900		304.900				
IV	**HỘI ĐẶC THÙ**	**725.600**		**725.600**				
1	Ban liên lạc tù chính trị	115.100		115.100				
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	115.100		115.100				
3	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội thành phố	135.100		135.100				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
4	Hội Người cao tuổi	145.100		145.100				
5	Hội Khuyến học	115.100		115.100				
6	Hội Đông Y	100.100		100.100				
V	**KHỐI SỰ NGHIỆP**	**63.444.700**		**63.444.700**				
1	Trung tâm Chính trị	886.400		886.400				
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	6.936.400		6.936.400				
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.350.000		1.350.000				
4	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao	4.011.500		4.011.500				
5	Hội Chữ Thập đỏ	383.700		383.700				
6	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích	49.876.700		49.876.700				
VI	KHỐI CÁC TRƯỜNG HỌC	152.610.800		152.610.800				
VII	An ninh - Quốc phòng	3.180.000		3.180.000				
1	Công an thành phố	1.120.000		1.120.000				
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	2.060.000		2.060.000				
VIII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn	135.000		135.000				
1	Tòa án nhân dân	55.000		55.000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
2	Viện kiểm sát nhân dân	20.000		20.000				
3	Chi cục thi hành án dân sự	10.000		10.000				
4	Liên đoàn Lao động thành phố	50.000		50.000				
IX	**Thực hiện các chính sách**	**600.000**		**600.000**				
1	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSĐP)	600.000		600.000				
X	**Nguồn sự nghiệp kinh tế thành phố hỗ trợ các phường thực hiện nhiệm vụ**	**1.597.000**		**1.597.000**				
1	UBND phường Đông Lễ	1.500.000		1.500.000				
3	UBND Phường Đông Lương	97.000		97.000				
B	**CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**195.377.000**	**182.065.000**	**13.312.000**				
I	Chi đầu tư phát triển	182.065.000	182.065.000					
II	Chi thường xuyên	13.312.000		13.312.000				
1	Kinh phí BCĐ thực hiện NQ 06 của HĐND tỉnh	400.000		400.000				
2	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	243.000		243.000				
3	Kinh phí chi trả học bổng cho trẻ khuyết tật	171.000		171.000				
4	Bảo hiểm Y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.279.000		1.279.000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
5	Kinh phí tăng lương do tăng biên chế, ngạch bậc ngành giáo dục	2.000.000		2.000.000				
6	Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị trường lớp học	3.000.000		3.000.000				
7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐN về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên dinh dưỡng các trường mầm non công lập	454.000		454.000				
8	Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng	300.000		300.000				
9	Đào tạo, tập huấn	500.000		500.000				
10	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KHCN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa…	400.000		400.000				
11	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương	250.000		250.000				
12	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	300.000		300.000				
13	Phòng chống dịch bệnh	100.000		100.000				
14	Phòng chống thiên tai	200.000		200.000				
15	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn	400.000		400.000				
16	Kinh phí Bầu cử HĐND nhiệm kỳ 2021-2025	1.000.000		1.000.000				
17	Hỗ trợ công tác thu	300.000		300.000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
18	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000		700.000				
19	Kinh phí thuê đường truyền cho hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự, giao thông tại thành phố Đông Hà	470.000		470.000				
20	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao	300.000		300.000				
21	Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000		200.000				
22	Đại hội Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	100.000		100.000				
23	Đại hội Hội Chữ thập đỏ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	50.000		50.000				
24	Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp	195.000		195.000				
C	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**9.196.000**			**9.196.000**			
D	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**5.000.000**				**5.000.000**		
E	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	**0**						
F	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**						
G	**CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ**	**17.902.000**					**17.902.000**	

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**293.584.200**	**170.601.600**	**1.960.000**	**1.120.000**	**1.279.000**	**3.103.500**	**31.482.000**	**35.963.400**	**4.500.000**	**2.312.000**	**32.129.100**	**12.340.000**	**3.605.600**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**280.272.200**	**163.933.600**	**1.760.000**	**1.120.000**	**0**	**2.803.500**	**31.482.000**	**34.243.400**	**4.500.000**	**2.312.000**	**31.729.100**	**12.340.000**	**860.600**
I	**KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**44.693.400**	**3.500.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.482.000**	**8.918.000**	**0**	**2.215.000**	**18.543.400**	**12.250.000**	**0**
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	5.776.200							300.000			5.476.200		
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	980.900										980.900		
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hộ	13.076.000										826.000	12.250.000	
4	Phòng Nội vụ	2.161.700										2.161.700		
5	Phòng Quản lý đô thị	2.861.600							1.950.000			911.600		
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.694.700						1.482.000	4.083.000			1.129.700		
7	Phòng Kinh tế	3.285.400							2.385.000		2.215.000	900.400		
8	Phòng Tư pháp	645.500										645.500		
9	Thanh tra	1.053.100										1.053.100		
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.908.900							200.000			1.708.900		
11	Phòng Y tế	664.800										664.800		
12	Đội Trật tự xây dựng	838.800										838.800		
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.745.800	3.500.000									1.245.800		
II	**KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**8.640.300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100.000**	**0**	**0**	**8.540.300**	**0**	**0**
1	Thành ủy Đông Hà	8.640.300							100.000			8.540.300		
III	**KHỐI MẶT TRẬN, ĐOÀN THỂ**	**4.645.400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.645.400**		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	UBMTTQVN thành phố	1.372.000										1.372.000		
2	Đoàn thanh niên CS HCM	736.800										736.800		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	793.600										793.600		
4	Hội Nông dân	772.700										772.700		
5	Hội Cựu chiến binh	665.400										665.400		
6	Hội Người mù	304.900										304.900		
IV	**HỘI ĐẶC THÙ**	**725.600**										**0**		**725.600**
1	Ban liên lạc tù chính trị	115.100												115.100
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	115.100												115.100
3	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội thành phố	135.100												135.100
4	Hội Người cao tuổi	145.100												145.100
5	Hội Khuyến học	115.100												115.100
6	Hội Đông Y	100.100												100.100
V	**KHỐI SỰ NGHIỆP**	**63.444.700**	**7.822.800**	**0**	**0**	**0**	**2.803.500**	**30.000.000**	**22.728.400**	**3.700.000**	**0**	**0**	**90.000**	**0**
1	Trung tâm Chính trị	886.400	886.400											
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	6.936.400	6.936.400											
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.350.000							1.350.000					
4	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao	4.011.500					2.803.500		1.208.000					
5	Hội Chữ Thập đỏ	383.700							293.700				90.000	
6	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích	49.876.700						30.000.000	19.876.700	3.700.000				
VI	**KHỐI CÁC TRƯỜNG HỌC**	**152.610.800**	**152.610.800**											
1	Trường Mầm non Hoa Sen	3.669.600	3.669.600											
2	Trường Mầm non Tuổi Thơ	2.577.300	2.577.300											
3	Trường Mầm non Hướng Dương	3.349.500	3.349.500											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
4	Trường Mầm non Phường 2	2.576.600	2.576.600											
5	Trường Mầm non Tuổi Hoa	3.287.800	3.287.800											
6	Trường Mầm non Phường 4	2.078.000	2.078.000											
7	Trường Mầm non Hương Sen	4.626.200	4.626.200											
8	Trường Mầm non Đông Lương	3.397.100	3.397.100											
9	Trường Mầm non Đông Lễ	2.209.300	2.209.300											
10	Trường Mầm non Đông Giang	2.316.100	2.316.100											
11	Trường Mầm non Đông Thanh	2.456.700	2.456.700											
12	Trường Mầm non Sao Mai	4.308.700	4.308.700											
13	Trường Tiểu học Hùng Vương	9.010.600	9.010.600											
14	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	5.948.800	5.948.800											
15	Trường Tiểu học Sông Hiếu	3.812.700	3.812.700											
16	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.485.500	5.485.500											
17	Trường Tiểu học Hòa Bình	3.600.000	3.600.000											
18	Trường Tiểu học Hàm Nghi	8.636.700	8.636.700											
19	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	5.736.500	5.736.500											
20	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	6.183.900	6.183.900											
21	Trường Tiểu học Đông Lễ	3.137.100	3.137.100											
22	Trường Tiểu học Đông Giang	3.188.000	3.188.000											
23	Trường Tiểu học Đông Thanh	3.491.300	3.491.300											
24	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.897.700	6.897.700											
25	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.480.000	7.480.000											
26	Trường THCS Nguyễn Huệ	6.901.500	6.901.500											
27	Trường THCS Phan Đình Phùng	8.191.700	8.191.700											
28	Trường THCS Nguyễn Du	4.993.600	4.993.600											
29	Trường THCS Hiếu Giang	4.255.200	4.255.200											
30	Trường TH và THCS Phường 2	6.727.900	6.727.900											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
31	Trường TH và THCS Phường 3	6.867.900	6.867.900											
32	Trường TH và THCS Phường 4	5.211.300	5.211.300											
VII	**An ninh - Quốc phòng**	**3.180.000**	**0**	**1.760.000**	**1.120.000**	**0**	**0**	**0**	**300.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Công an thành phố	1.120.000			1.120.000									
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	2.060.000		1.760.000					300.000					
VIII	**Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn**	**135.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**135.000**
1	Tòa án nhân dân	55.000												55.000
2	Viện kiểm sát nhân dân	20.000												20.000
3	Chi cục thi hành án dân sự	10.000												10.000
4	Liên đoàn Lao động thành phố	50.000												50.000
IX	**Thực hiện các chính sách**	**600.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**600.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSĐP	600.000							600.000					
X	**Nguồn sự nghiệp kinh tế thành phố hỗ trợ các phường thực hiện nhiệm vụ**	**1.597.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.597.000**	**800.000**	**97.000**	**0**	**0**	**0**
1	UBND phường Đông Lễ	1.500.000							1.500.000	800.000				
2	UBND Phường Đông Lương	97.000							97.000		97.000			
B	**CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**13.312.000**	**6.668.000**	**200.000**	**0**	**1.279.000**	**300.000**	**0**	**1.720.000**	**0**	**0**	**400.000**	**0**	**2.745.000**
1	Kinh phí BCĐ thực hiện NQ 06 của HĐND tỉnh	400.000										400.000		
2	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	243.000	243.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
3	Kinh phí chi trả học bổng cho trẻ khuyết tật	171.000	171.000											
4	Bảo hiểm Y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.279.000				1.279.000								
5	Kinh phí tăng lương do tăng biên chế, ngạch bậc ngành giáo dục	2.000.000	2.000.000											
6	Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị trường lớp học	3.000.000	3.000.000											
7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐN về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên dinh dưỡng các trường mầm non công lập	454.000	454.000											
8	Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng	300.000	300.000											
9	Đào tạo, tập huấn	500.000	500.000											
10	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KHCN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa...	400.000							400.000					
11	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương	250.000							250.000					
12	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	300.000							300.000					
13	Phòng chống dịch bệnh	100.000							100.000					
14	Phòng chống thiên tai	200.000							200.000					
15	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn	400.000												400.000
16	Kinh phí Bầu cử HĐND nhiệm kỳ 2021-2	1.000.000												1.000.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
17	Hỗ trợ công tác thu	300.000												300.000
18	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000												700.000
19	Kinh phí thuê đường truyền cho hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự, giao thông tại thành phố Đông Hà	470.000							470.000					
20	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao	300.000					300.000							
21	Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000		200.000										
22	Đại hội Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	100.000												100.000
23	Đại hội Hội Chữ thập đỏ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	50.000												50.000
24	Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp	195.000												195.000

Biểu mẫu số 37.1

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN
CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
	Tổng số	**67.445.400**
I	**Sự nghiệp Môi trường**	**31.482.000**
1	**Hoạt động môi trường công ích (Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố)**	**28.000.000**
2	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**	**1.482.000**
-	Các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, kiểm tra giám sát bảo vệ môi trường	350.000
-	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm	250.000
-	Bổ sung một số loại thực vật, cải tạo nguồn nước hồ Đại An	42.000
-	Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố Đông Hà	440.000
-	Bổ sung một số loại thực vật, cải tạo nguồn nước hồ Fidel (giai đoạn 1)	400.000
3	**Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố (vận hành hệ thống xử lý nước thải):**	**2.000.000**
-	Kinh phí vận hành hệ thống xử lý nước thải	1.650.000
-	Quan trắc chất lượng nước thải	350.000
II	**Sự nghiệp kinh tế**	**35.963.400**
1	**Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố**	**12.440.000**
1.1	Chi phí quản lý cơ sở hạ tầng đô thị, công viên, quản trang, vận hành điện chiếu sáng	1.400.000
1.2	Tiền điện chiếu sáng	8.800.000
1.3	Duy trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống điện chiếu sáng	1.800.000
1.4	Chi phí công viên, phục vụ tết	300.000
1.5	Pano hoa phục vụ tết Nguyên đán	140.000
2	**Sự nghiệp Giao thông**	**4.500.000**
2.1	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	3.700.000
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Lương Khánh Thiện	1.000.000
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Trực	1.700.000
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Lưu Hữu Phước	240.000
-	Sửa chữa đột xuất các tuyến đường giao thông	760.000
2.2	UBND Phường Đông Lễ: Nâng cấp đường bê tông Khu phố 5, Phường Đông Lễ (đoạn tiếp giáp cầu Phú Lễ)	800.000
3	**Công nghiệp - TTCN - TM**	**270.000**
3.1	Phòng Kinh tế:	70.000
-	Hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển DN-TM	70.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
3.2	Hỗ trợ khuyến công: Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	200.000
4	**Nông nghiệp**	**2.312.000**
4.1	Phòng Kinh tế	1.765.000
-	Trồng trọt, chăn nuôi, KT tập thể, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi, chỉ đạo kỹ thuật tổng kết mô hình vụ, năm...	140.000
-	Nạo vét Hói Chùa (đoạn kế tiếp), phường Đông Thanh	500.000
-	Trạm bơm HTX Trung Chỉ	550.000
-	Xây dựng giếng khoan, hệ thống tưới vùng trồng chè lá vằng khu phố Khe Lấp và vùng trồng rau Đông Thanh	200.000
-	Xây dựng trạm bơm và đường điện phục vụ vùng nuôi tôm Vĩnh Phước, phường Đông Lương	300.000
-	Kinh phí chương trình OCOP	75.000
4.2	Phòng Kinh tế: Hỗ trợ chính sách phát triển nông nghiệp đô thị	450.000
4.3	UBND Phường Đông Lương: Cải tạo đồng ruộng HTX Vĩnh Phước	97.000
5	**Quy hoạch và quản lý quy hoạch**	**2.700.000**
5.1	Phòng Quản lý đô thị	1.950.000
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường Đông Thanh	450.000
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường Đông Lương	600.000
-	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch tỷ lệ 1/2000 các phường	200.000
-	Lắp đặt, sửa chữa biển tên, đường phố, số nhà và sơn vạch kẻ đường một số tuyến trên địa bàn thành phố	600.000
-	Thống kê gắn cây xanh, đường phố	100.000
5.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	750.000
-	Quy hoạch chi tiết 1/500 mở rộng CSHT khu dân cư khu phố 5, phường Đông Thanh	400.000
-	Quy hoạch chi tiết 1/500 CSHT khu dân cư hai bên đường Lê Thánh Tông, phường Đông Thanh	350.000
6	**Sự nghiệp kinh tế khác**	**13.441.400**
6.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.083.000
-	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đông Hà	606.000
-	Rà soát, đo đạc lập phương án quản lý, khai thác đất chưa sử dụng	307.000
-	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	350.000
-	Đo đạc chỉnh lý, trích lục bản đồ lập hồ sơ quản lý quỹ đất sử dụng vào mục đích công ích (đất 5%)	450.000
-	Rà soát, đo đạc, lập hồ sơ đất UBND phường đang cho thuê	300.000
-	Đo đạc, cắm mốc, lập hồ sơ quản lý đất UBND tỉnh thu hồi giao UBND thành phố quản lý	150.000
-	Thống kê đất đai hàng năm	200.000
-	Kiểm tra, giải quyết đơn thư, cung cấp chứng cứ tòa án, xử lý vi phạm về đất đai	90.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
-	Cập nhật hồ sơ cấp giấy, giao đất; quy hoạch	30.000
-	Chi nhiệm vụ thẩm định giá đất cụ thể, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất	50.000
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao đất bổ sung	50.000
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành phố Đông Hà	1.500.000
6.2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	646.600
-	Chi con người	391.600
-	Chi định mức	54.000
-	Chi công việc	201.000
6.3	Hội chữ thập đỏ	293.700
-	Chi con người	177.100
-	Chi định mức	21.600
-	Chi công việc	95.000
6.4	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý địa phương	250.000
6.5	Trung tâm phát triển quỹ đất	600.000
-	San nền cắm mốc các lô lẻ trên địa bàn thành phố để đưa vào đấu giá QSD đất	450.000
-	Kinh phí phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021	150.000
6.6	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KHCN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa…	400.000
6.7	NH CSXH tỉnh Quảng Trị: Kinh phí cho vay ngân sách địa phương	600.000
6.8	Trung tâm Văn hoá Thông tin - Thể dục Thể thao	1.208.000
-	Trang trí đèn Led đường Hùng Vương (đoạn từ Lý Thường Kiệt - Điện Biên Phủ)	910.000
-	Hệ thống giá đỡ phục vụ công tác tuyên truyền	298.000
6.9	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	2.400.000
-	Xây dựng điểm hoa trang trí tập trung tại công viên Lê Duẩn	1.000.000
-	Xây dựng điểm hoa trang trí tại Công viên Tỉnh ủy và các vị trí trọng điểm trên địa bàn thành phố	500.000
-	Phần mềm quản lý, sử dụng nghĩa trang	315.000
-	Lập quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân	585.000
6.10	UBND Phường Đông Lễ: Mương thoát nước khu dân cư từ Trường Chính trị Lê Duẩn đến đường Nguyễn Biểu	700.000
6.11	Phòng Kinh tế: Nạo vét lòng hồ Khe Lấp	100.000
6.12	Ban chỉ huy quân sự thành phố: Sửa chữa khu diễn tập phòng thủ tại Khe Lấp, thuộc Khu phố 1, Phường 3 - Hạng mục Sữa chữa hệ thống giao thông hào và các hạng mục phụ trợ khác	300.000
6.13	Văn phòng HĐND và UBND thành phố: Cải tạo, nâng cấp phòng họp số 1 để xây dựng Trung tâm điều hành Đô thị thông minh thành phố	300.000
6.14	Văn phòng Thành ủy: Nâng cấp, mở rộng kho lưu trữ hồ sơ cấp ủy và hồ sơ đảng viên của Đảng bộ thành phố	100.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
6.15	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố: Kinh phí thực hiện công tác chỉnh lý hồ sơ tài liệu	200.000
6.16	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố: Chi phí quản lý, giám sát hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	490.100
6.17	Kinh phí thuê đường truyền cho hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự, giao thông tại thành phố Đông Hà	470.000
6.18	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	300.000
7	**Phòng chống dịch bệnh**	**100.000**
8	**Phòng chống thiên tai**	**200.000**
8.1	Phòng chống lụt bão	150.000
8.2	Phòng chống cháy rừng	50.000

Biểu mẫu số 37.2

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi đặc thù
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6
	Tổng số	**180**	**4**	**32.129.100**	**18.773.800**	**1.893.600**	**11.461.700**
I	**Khối quản lý nhà nước**	**116**	**4**	**17.543.400**	**11.616.400**	**1.278.000**	**4.649.000**
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	26		5.476.200	2.614.000	280.800	2.581.400
	+ Chi con người và định mức			*2.894.800*	*2.614.000*	*280.800*	
	+ Hoạt động của HĐND			*705.000*	*0*		*705.000*
	+ Hoạt động của UBND			*1.876.400*			*1.876.400*
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	6		980.900	651.100	64.800	265.000
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	8		826.000	709.600	86.400	30.000
4	Phòng Nội vụ	10		1.161.700	769.700	108.000	284.000
5	Phòng Quản lý đô thị	9		911.600	714.400	97.200	100.000
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10		1.129.700	977.700	108.000	44.000
7	Phòng Kinh tế	7		900.400	774.800	75.600	50.000
8	Phòng Tư pháp	4		645.500	382.300	43.200	220.000
9	Thanh tra	6		1.053.100	701.700	64.800	286.600
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	12		1.708.900	1.159.300	129.600	420.000
11	Phòng Y tế	4		664.800	386.600	43.200	235.000

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi đặc thù
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6
12	Đội Trật tự xây dựng	4	4	838.800	637.400	68.400	133.000
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10		1.245.800	1.137.800	108.000	
II	**Khối mặt trận, ĐT, Hội**	**29**	**0**	**4.645.400**	**3.150.200**	**313.200**	**1.182.000**
14	UBMTTQVN thành phố	7		1.372.000	928.400	75.600	368.000
15	Đoàn thanh niên CS HCM	5		736.800	457.800	54.000	225.000
16	Hội Liên hiệp phụ nữ	5		793.600	559.600	54.000	180.000
17	Hội Nông dân	4		772.700	530.500	43.200	199.000
18	Hội Cựu chiến binh	4		665.400	482.200	43.200	140.000
19	Hội Người mù	4		304.900	191.700	43.200	70.000
III	**Khối Đảng (Thành ủy Đông Hà)**	**35**		**8.540.300**	**4.007.200**	**302.400**	**4.230.700**
IV	**Kinh phí khen thưởng**			**1.000.000**			**1.000.000**
-	*Phòng Nội vụ*			*1.000.000*			*1.000.000*
V	**Kinh phí BCĐ thực hiện NQ 06 của HĐND tỉnh**			**400.000**			**400.000**

Biểu biểu số: 37.3

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T.xuyên	Sự nghiệp
A	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7
Tổng số	**1.168**	**0**	**187.324.100**	**140.906.500**	**46.417.600**	**12.603.600**	**33.814.000**
I. Sự nghiệp Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	**19**	**0**	**3.103.500**	**1.389.800**	**1.713.700**	**205.200**	**1.508.500**
1. Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	19	0	2.803.500	1.389.800	1.413.700	205.200	1.208.500
2. Kinh phí Đại hội thể dục thể thao			300.000		300.000	0	300.000
II. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	**1.149**	**0**	**170.601.600**	**139.516.700**	**31.084.900**	**12.398.400**	**18.686.500**
1. Chi sự nghiệp giáo dục	1.145	0	169.165.200	139.113.200	30.052.000	12.366.000	17.686.000
1.1. Các trường học trực thuộc	1.090	0	152.610.800	133.026.800	19.584.000	11.772.000	7.812.000
Trường Mầm non Hoa Sen	29,0		3.669.600	3.196.400	473.200	313.200	160.000
Trường Mầm non Tuổi Thơ	20,0		2.577.300	2.221.300	356.000	216.000	140.000
Trường Mầm non Hướng Dương	28,0		3.349.500	2.887.100	462.400	302.400	160.000
Trường Mầm non Phường 2	22,0		2.576.600	2.199.000	377.600	237.600	140.000
Trường Mầm non Tuổi Hoa	25,0		3.287.800	2.877.800	410.000	270.000	140.000
Trường Mầm non Phường 4	18,5		2.078.000	1.738.200	339.800	199.800	140.000
Trường Mầm non Hương Sen	38,0		4.626.200	4.045.800	580.400	410.400	170.000
Trường Mầm non Đông Lương	30,5		3.397.100	2.907.700	489.400	329.400	160.000
Trường Mầm non Đông Lễ	18,0		2.209.300	1.874.900	334.400	194.400	140.000
Trường Mầm non Đông Giang	19,0		2.316.100	1.970.900	345.200	205.200	140.000
Trường Mầm non Đông Thanh	20,0		2.456.700	2.100.700	356.000	216.000	140.000
Trường Mầm non Sao Mai	28,0		4.308.700	3.846.300	462.400	302.400	160.000

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T.xuyên	Sự nghiệp
A	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7
Trường Tiểu học Hùng Vương	54,0		9.010.600	8.059.400	951.200	583.200	368.000
Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	37,0		5.948.800	5.201.200	747.600	399.600	348.000
Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	34,0		5.485.500	4.770.300	715.200	367.200	348.000
Trường Tiểu học Sông Hiếu	26,0		3.812.700	3.223.900	588.800	280.800	308.000
Trường Tiểu học Hòa Bình	23,0		3.600.000	3.021.600	578.400	248.400	330.000
Trường Tiểu học Hàm Nghi	54,0		8.636.700	7.583.500	1.053.200	583.200	470.000
Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	36,0		5.736.500	4.997.700	738.800	388.800	350.000
Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	43,0		6.183.900	5.369.500	814.400	464.400	350.000
Trường Tiểu học Đông Lễ	23,0		3.137.100	2.558.700	578.400	248.400	330.000
Trường Tiểu học Đông Giang	22,0		3.188.000	2.590.400	597.600	237.600	360.000
Trường Tiểu học Đông Thanh	25,0		3.491.300	2.911.300	580.000	270.000	310.000
Trường THCS Nguyễn Trãi	51,0		6.897.700	6.206.900	690.800	550.800	140.000
Trường THCS Trần Hưng Đạo	54,5		7.480.000	6.751.400	728.600	588.600	140.000
Trường THCS Nguyễn Huệ	49,0		6.901.500	6.232.300	669.200	529.200	140.000
Trường THCS Phan Đình Phùng	58,0		8.191.700	7.425.300	766.400	626.400	140.000
Trường THCS Nguyễn Du	37,0		4.993.600	4.464.000	529.600	399.600	130.000
Trường THCS Hiếu Giang	32,0		4.255.200	3.769.600	485.600	345.600	140.000
Trường TH và THCS Phường 2	48,5		6.727.900	5.764.100	963.800	523.800	440.000
Trường TH và THCS Phường 3	45,0		6.867.900	5.941.900	926.000	486.000	440.000
Trường TH và THCS Phường 4	42,0		5.211.300	4.317.700	893.600	453.600	440.000
1.2. Trung tâm GDNN-GDTX thành phố	55		6.886.400	6.086.400	800.000	594.000	206.000
1.3. Phòng Giáo dục và Đào tạo:			1.000.000		1.000.000	0	1.000.000

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T.xuyên	Sự nghiệp
A	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7
- Trong đó: Kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi			200.000		200.000		200.000
1.4. Kinh phí trẻ ăn trưa			243.000		243.000		243.000
1.5. Kinh phí chi trả học bổng cho trẻ khuyết tật			171.000		171.000		171.000
1.6. Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐN về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên dinh dưỡng các trường mầm non công lập			454.000		454.000		454.000
1.7. Kinh phí tăng lương do tăng biên chế, ngạch bậc			2.000.000		2.000.000		2.000.000
1.8. Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng			300.000		300.000		300.000
1.9. Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị			3.000.000		3.000.000		3.000.000
1.10. Sửa chữa, nâng cấp trường lớp, trường chuẩn			2.500.000		2.500.000		2.500.000
Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố			2.500.000	0	2.500.000	0	2.500.000
- Nâng cấp sân trường tiểu học Hòa Bình			555.000		555.000		555.000
- Nâng cấp sân và hệ thống thoát nước trường tiểu học Võ Thị Sáu			530.000		530.000		530.000
- Xây nhà vệ sinh học sinh, tường rào và sơn sửa cổng trường TH&THCS Phường 2			400.000		400.000		400.000
- Nâng cấp sân trường THCS Nguyễn Du			450.000		450.000		450.000
- Nhà vệ sinh trường tiểu học Nguyễn Tất Thành			450.000		450.000		450.000
- Nhà thường trực trường THCS Hiếu Giang			115.000		115.000		115.000
2. Chi sự nghiệp đào tạo	4		1.436.400	403.500	1.032.900	32.400	1.000.500
2.1.Trung tâm Chính trị	4		886.400	403.500	482.900	32.400	450.500

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T.xuyên	Sự nghiệp
A	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7
2.2 Trung tâm GDNN-GDTX thành phố: Kinh phí đào tạo nghề			50.000		50.000		50.000
2.3 Đào tạo, tập huấn…			500.000		500.000		500.000
III. Chi bảo đảm xã hội			**12.340.000**	**0**	**12.340.000**	**0**	**12.340.000**
1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội			12.250.000	0	12.250.000	0	12.250.000
+ Chi trợ cấp thường xuyên theo Nghị định 136/NĐ-CP			10.609.000	0	10.609.000	0	10.609.000
+ Mai táng phí theo Nghị định 136/NĐ-CP			491.000		491.000		491.000
+ Thu gom đối tượng lang thang và CP QL đối tượng..			230.000	0	230.000	0	230.000
+ Tết, lễ cho ĐTCS, cứu trợ XH			640.000	0	640.000	0	640.000
+ Chương trình XĐGN, LĐVL			250.000	0	250.000	0	250.000
+ Chương trình trẻ em			30.000	0	30.000	0	30.000
2. Hội chữ thập đỏ: Duy trì HĐ TT nuôi dạy trẻ em đường phố			90.000	0	90.000	0	90.000
IV. Chi sự nghiệp Y tế			**1.279.000**		**1.279.000**	**0**	**1.279.000**
1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Bảo hiểm Y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội			1.279.000		1.279.000		1.279.000

Biểu mẫu số: 37.4

PHÂN BỔ DỰ TOÁN
CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

Đơn vị	Dự toán 2021
Tổng số	**3.080.000**
1. Ban chỉ huy quân sự thành phố	1.760.000
2. Công an thành phố	1.120.000
3. Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000

Biểu mẫu số 37.5

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI KHÁC THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	DT năm 2021
	Tổng số	**3.605.600**
1	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn, kinh phí tổ chức các sự kiện lớn trong năm	400.000
2	Kinh phí Bầu cử HĐND nhiệm kỳ 2021-2025	1.000.000
3	Đại hội Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	100.000
4	Đại hội Hội Chữ thập đỏ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	50.000
5	Tòa án nhân dân thành phố: KP hội thẩm nhân dân	25.000
6	Chi cục thi hành án dân sự: BCĐ thi hành án dân sự TP Đông Hà	10.000
7	Tòa án nhân dân thành phố: Hỗ trợ xét xử các phiên toà lưu động	30.000
8	Liên đoàn lao động: Hỗ trợ hoạt động	50.000
9	Viện kiểm sát nhân dân TP: Hỗ trợ trong phối hợp hoạt động	20.000
10	Ban liên lạc tù chính trị	115.100
11	Hội cựu thanh niên xung phong	115.100
12	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	135.100
13	Hội Người cao tuổi (Có đại hội)	145.100
14	Hội Khuyến học	115.100
15	Hội Đông Y	100.100
16	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000
17	Hỗ trợ công tác thu	300.000
18	Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp	195.000

Mẫu biểu số 38

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
1	Phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố	200.000
-	Kinh phí phục vụ vận hành hệ thống Tabmis	200.000
2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	1.600.000
-	Hỗ trợ chăm sóc cây xanh, quét rác Công viên Fidel	1.600.000
3	Hỗ trợ Đông Hà lên đô thị loại II theo Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/3/2013 của HĐND tỉnh	12.000.000
3.1	BQL Dự án Đầu tư xây dựng	5.700.000
-	Vỉa hè đường Tạ Quang Bửu	400.000
-	Vỉa hè đường Đoàn Thị Điểm	800.000
-	Vỉa hè đường Nguyễn Du (từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt)	4.500.000
3.2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	6.300.000
-	Điện chiếu sáng đường nối từ đường Lê Thế Tiết đến đường Hàn Thuyên	1.200.000
-	Điện chiếu sáng đường Hàn Mặc Tử (đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Chu Mạnh Trinh)	500.000
-	Xây dựng các vườn hoa mini thành phố (Đường Lê Lợi, đường Thành Cổ và Đường nối Kiệt 42 Lương Ngọc Quyến đến Kiệt 317 Quốc lộ 9)	4.600.000
4	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị	3.000.000
5	Kinh phí tăng thêm Ban thanh tra nhân dân	9.000
5.1	UBND Phường 1	1.000
5.2	UBND Phường 2	1.000
5.3	UBND Phường 3	1.000
5.4	UBND Phường 4	1.000
5.5	UBND Phường 5	1.000
5.6	UBND Phường Đông Giang	1.000
5.7	UBND Phường Đông Thanh	1.000
5.8	UBND Phường Đông Lương	1.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
5.9	UBND Phường Đông Lễ	1.000
6	Hỗ trợ kinh phí theo NQ 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	579.000
-	Văn phòng HĐND và UBND thành phố	579.000
7	Kinh phí khuyến nông, thú y	514.000
	Tổng cộng	**17.902.000**

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1=2+6	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	46.837.800	26.275.100	1.499.900	26.573.100	24.775.200	20.562.700	0	0	46.837.800
1	UBND Phường 1	6.840.600	6.840.600	228.200	10.213.800	6.612.400	0			6.840.600
2	UBND Phường 2	4.376.600	1.606.900	49.900	1.475.100	1.557.000	2.769.700			4.376.600
3	UBND Phường 3	4.706.500	1.605.500	186.200	1.112.800	1.419.300	3.101.000			4.706.500
4	UBND Phường 4	4.391.500	194.500	28.300	106.700	166.200	4.197.000			4.391.500
5	UBND Phường 5	5.937.800	5.937.800	409.700	6.966.300	5.528.100	0			5.937.800
6	UBND Phường Đông Giang	4.788.600	1.062.800	101.100	749.900	961.700	3.725.800			4.788.600
7	UBND Phường Đông Thanh	4.679.600	1.108.500	97.000	615.000	1.011.500	3.571.100			4.679.600
8	UBND Phường Đông Lương	5.906.500	5.906.500	263.000	3.109.000	5.643.500	0			5.906.500
9	UBND Phường Đông Lễ	5.210.100	2.012.000	136.500	2.224.500	1.875.500	3.198.100			5.210.100

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của HĐND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi từ nguồn NS cấp thành phố hỗ trợ thực hiện các nhiệm
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			
A	*B*	*1 = 2+12*	*2 = 3+7+10+11*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG SỐ	**46.837.800**	**46.837.800**	**1.335.000**	**0**	**0**	**1.335.000**	**44.581.800**	**486.000**	**0**	**921.000**	**0**	**0**
1	Phường 1	6.840.600	6.840.600	1.050.000			1.050.000	5.656.500	54.000		134.100		
2	Phường 2	4.376.600	4.376.600	0				4.290.700	54.000		85.900		
3	Phường 3	4.706.500	4.706.500	0				4.614.200	54.000		92.300		
4	Phường 4	4.391.500	4.391.500	0				4.305.300	54.000		86.200		
5	Phường 5	5.937.800	5.937.800	0				5.820.200	54.000		117.600		
6	Phường Đông Giang	4.788.600	4.788.600	0				4.694.700	54.000		93.900		
7	Phường Đông Thanh	4.679.600	4.679.600	0				4.587.800	54.000		91.800		
8	Phường Đông Lương	5.906.500	5.906.500	285.000			285.000	5.504.500	54.000		117.000		
9	Phường Đông Lễ	5.210.100	5.210.100	0				5.107.900	54.000		102.200		